

Số: 95 /TB-ĐHKT-SDH

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2023

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Quyết định số 97 /QĐ-ĐHKT-SDH ngày 01 / 9 / 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2023 như sau:

#### 1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	9580101	Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	

#### 2. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3). Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có ít nhất 02 năm (24 tháng) công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 (một) bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có chuyên môn công việc phù hợp với lĩnh vực dự định nghiên cứu.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:



a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 02 còn hiệu lực (trong thời hạn 02 năm (24 tháng)) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo điểm c mục 2.4.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Dự thảo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

### 3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

#### 3.1. Bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp chuyên ngành dự tuyển (Phụ lục 01):

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị

*Ghi chú: Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.*

3.2. Bằng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp chuyên ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng đại học chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội)



*Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng đại học chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.*

### 3.3. Bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình, Kiến trúc sư Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay - .....

Các đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thông kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

### 4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).
3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.



4. Bài báo khoa học (photo 06 bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).
5. Dự thảo Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) và Dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu).
6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 (một) nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).
7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.
8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
9. Giấy chứng nhận sức khoẻ của bệnh viện đa khoa (trong vòng 06 tháng).
10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).
11. 02 ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Chứng minh thư (Căn cước công dân) trong vòng 06 tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

**5. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo**

Giá dịch vụ dự tuyển và giá dịch vụ đào tạo theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

**7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh:** (Phụ lục 03) .

**8. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Tổng 10 chỉ tiêu (chỉ tiêu các chuyên ngành theo đăng ký năm 2023 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội).

**9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:**

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 01/8/2023

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 05/9/2023 đến hết ngày 28/10/2023 (trong giờ hành chính) tại Phòng làm việc NCS, nhà U, phòng U302, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Km 10, đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

9.3. Thời gian xét tuyển:

- Dự kiến: ngày 14-17/11/2023

- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

9.4. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu:

- Dự kiến: từ ngày 11-15/12/2023

9.5. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh

- Dự kiến: từ 25-29/12/2023



Để biết thêm thông tin, xin liên hệ :

Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Điện thoại: 024.38542051

Website: [www.hau.edu.vn](http://www.hau.edu.vn);

Email: [khoasaudaihoc@hau.edu.vn](mailto:khoasaudaihoc@hau.edu.vn) hoặc [hoavo70@gmail.com](mailto:hoavo70@gmail.com)

**Nơi nhận:**

- Đơn vị, cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Website trường;
- Lưu VT; ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Lê Quân



PHỤ LỤC 01

**TRÍCH BẢNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV**

**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Trình độ Thạc sĩ		Trình độ Tiến sĩ	
Mã số	Tên tiếng Việt	Mã số	Tên tiếng Việt
...	...	...	...
<b>858</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>958</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>
85801	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>	<b>95801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>
8580101	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
8580105	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch vùng và đô thị
8580106	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
...	...	...	...
<b>85802</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>95802</b>	<b>Xây dựng</b>
8580201	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng
...	...	...	...
8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
...	...	...	...

*Handwritten signature*

PHỤ LỤC 02

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI  
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

(Theo Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên



PHỤ LỤC 03

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO  
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**  
(Kèm theo Thông báo số 95/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 26 tháng 7 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Đào Phương	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Nguyễn Ngọc	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Vũ Hồng	Cương	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Trần Mạnh	Cường	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Nguyễn Đông	Giang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Nguyễn Tuấn	Hải	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Vũ Đức	Hoàng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Trần Nhật	Khôi	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Trần Phương	Mai	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Trần Hải	Nam	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Đặng Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Nguyễn Trí	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Giáp Thị Minh	Trang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Thiều Minh	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
15.	Đặng Hoàng	Vũ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
16.	Nguyễn Tuấn	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
17.	Nguyễn Tuấn	Anh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
18.	Huỳnh Thị Bảo	Châu	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
19.	Nguyễn Huy	Dần	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
20.	Ngô Thị Kim	Dung	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
21.	Lương Tiến	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
22.	Ngô Việt	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
23.	Lê Xuân	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
24.	Khuất Tân	Hưng	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
25.	Nguyễn Thị Liên	Hương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
26.	Nguyễn Thị Diệu	Hương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
27.	Phạm Thanh	Huy	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
28.	Nguyễn Thái	Huyền	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
29.	Vũ An	Khánh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
30.	Vương Hải	Long	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Nguyễn Hoàng	Minh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Hoàng Mạnh	Nguyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
33.	Nguyễn Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị



34.	Lê Quân	Quân	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Lương Tú Uyên	Uyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Lê Chiến Thắng	Thắng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Đỗ Thị Kim Thành	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Lê Thị Ái Thơ	Thơ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Phạm Trọng Thuật	Thuật	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Đỗ Trần Tín	Tín	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Vũ Thị Thùy Giang	Giang	TS	Kỹ thuật hạ tầng
42.	Trần Vĩnh Hà	Hà	TS	Kỹ thuật hạ tầng
43.	Nguyễn Thế Hoạch	Hoạch	TS	Kỹ thuật hạ tầng
44.	Nguyễn Hữu Thủy	Thủy	TS	Kỹ thuật hạ tầng
45.	Nguyễn Thanh Thu	Thu	TS	Kỹ thuật hạ tầng
46.	Phạm Văn Doanh	Doanh	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
47.	Phạm Văn Dương	Dương	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
48.	Nguyễn Thị Thu Hà	Hà	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
49.	Nguyễn Văn Hiền	Hiền	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
50.	Chu Văn Hoàng	Hoàng	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
51.	Lê Thị Minh Huyền	Huyền	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
52.	Nghiêm Vân Khanh	Khanh	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
53.	Nguyễn Văn Nam	Nam	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
54.	Nguyễn Thanh Phong	Phong	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
55.	Lê Thị Minh Phương	Phương	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
56.	Thân Đình Vinh	Vinh	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
57.	Chu Thị Hoàng Anh	Anh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
58.	Chu Thị Bình	Bình	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
59.	Phạm Đức Cường	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
60.	Phạm Văn Đạt	Đạt	TS	Kỹ thuật Xây dựng
61.	Đoàn Đình Điệp	Điệp	TS	Kỹ thuật Xây dựng
62.	Nguyễn Hiệp Đồng	Đồng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
63.	Phạm Thị Hà Giang	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng
64.	Nguyễn Thị Thu Hà	Hà	TS	Kỹ thuật Xây dựng
65.	Đặng Vũ Hiệp	Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
66.	Nguyễn Duy Hiếu	Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
67.	Phạm Ngọc Hiếu	Hiếu	TS	Kỹ thuật Xây dựng
68.	Trần Trung Hiếu	Hiếu	TS	Kỹ thuật Xây dựng
69.	Dương Quang Hùng	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
70.	Phạm Thanh Hùng	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
71.	Vũ Trọng Huy	Huy	TS	Kỹ thuật Xây dựng
72.	Lê Khắc Hưng	Hưng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
73.	Phùng Thị Hoài Hương	Hương	TS	Kỹ thuật Xây dựng



74.	Đoàn Trung	<b>Kiên</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
75.	Trình Từ	<b>Lực</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
76.	Phan Thanh	<b>Lượng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
77.	Uông Đình	<b>Minh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
78.	Nguyễn Ngọc	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
79.	Nguyễn Việt	<b>Phương</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
80.	Vũ Bích	<b>Quyên</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
81.	Nguyễn Xuân	<b>Quý</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
82.	Lê Huy	<b>Sinh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
83.	Nguyễn Tất	<b>Tâm</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
84.	Lê Hữu	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
85.	Nguyễn Ngọc	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
86.	Phạm Ngọc	<b>Thắng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
87.	Vũ Thanh	<b>Thủy</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
88.	Đỗ Minh	<b>Tính</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
89.	Phạm Phú	<b>Tinh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
90.	Trần Ngọc	<b>Trình</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
91.	Phạm Văn	<b>Trung</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
92.	Nguyễn Trung	<b>Tú</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
93.	Hoàng Văn	<b>Tùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
94.	Đỗ Xuân	<b>Tùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
95.	Trần Thị Thuý	<b>Vân</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
96.	Trần Văn	<b>Viết</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
97.	Phạm Quang	<b>Vượng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
98.	Vũ Quốc	<b>Anh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
99.	Nguyễn Cảnh	<b>Cường</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
100.	Lê Anh	<b>Dũng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
101.	Nguyễn Văn	<b>Đức</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
102.	Nguyễn Công	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
103.	Đình Tuấn	<b>Hải</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
104.	Nghiêm Mạnh	<b>Hiên</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
105.	Đào Minh	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
106.	Vũ Hoàng	<b>Hiệp</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
107.	Bùi Mạnh	<b>Hùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
108.	Nguyễn Trường	<b>Huy</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
109.	Nguyễn Công	<b>Khôi</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
110.	Nguyễn Ngọc	<b>Phương</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
111.	Nguyễn Hồng	<b>Sơn</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
112.	Nguyễn Thị Tuyết	<b>Dung</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
113.	Lê Thu	<b>Giang</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng



114.	Bàì Thị Ngọc	<b>Lan</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
115.	Nguyễn Minh	<b>Nhất</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
116.	Cù Thanh	<b>Thủy</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
117.	Lê Thị	<b>Yến</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng



*Danh sách có 117 giảng viên./.* 